
Công ty Cổ phần Vinhomes

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý III năm 2022

Công ty Cổ phần Vinhomes

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 4 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7-8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 51 |

Công ty Cổ phần Vinhomes

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinhomes (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022741, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 3 năm 2008 và được cấp lại Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102671977 vào ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 35, được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản và các dịch vụ liên quan, cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng, dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và quản lý xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP là công ty mẹ của Công ty. Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và các công ty con được gọi chung sau đây là Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Phạm Thiếu Hoa | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Diệu Linh | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2022 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Phạm Nhật Vượng | Thành viên | |
| Bà Cao Thị Hà An | Thành viên | |
| Ông Ashish Jaiprakash Shastry | Thành viên | |
| Ông Trần Kiên Cường | Thành viên | |
| Ông Varun Kapur | Thành viên độc lập | |
| Ông Mueen Uddeen | Thành viên độc lập | |
| Ông Hoàng D. Quan | Thành viên độc lập | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Lê Văn Quỳnh | Trưởng Ban |
| Bà Lê Thị Duyên | Thành viên |
| Bà Phạm Ngọc Lan | Thành viên |

Công ty Cổ phần Vinhomes

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thu Hằng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2022 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Phạm Thiều Hoa | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Douglas John Farrell | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đức Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Văn Khương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Mai Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Bá Tín | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|------------------------------|--|
| Ông Phạm Thiều Hoa | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | |
| Bà Nguyễn Diệu Linh | Thành viên Hội đồng Quản trị | Miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thu Hằng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Văn Khương | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Bá Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 3 năm 2022 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinhomes ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

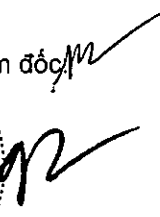

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 26 tháng 10 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thủ Hằng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 153.101.624 | 73.284.016 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 10.856.846 | 1.039.485 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.577.774 | 99.092 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 9.279.072 | 940.393 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 89.389 | 56.143 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 89.389 | 56.143 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 93.585.706 | 59.453.845 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 13.412.616 | 21.206.512 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 9.916.817 | 2.666.842 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 25.970.402 | 8.670.586 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 44.376.058 | 27.000.092 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (90.187) | (90.187) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 35.982.826 | 6.600.198 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 35.985.341 | 6.617.490 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.515) | (17.292) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 12.586.857 | 6.134.345 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 2.272.168 | 156.293 |
| 152 | 2. Các khoản phải thu nhà nước | | - | 66.576 |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 11 | 10.314.689 | 5.911.476 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 71.042.400 | 41.546.480 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 346.466 | 5.488.189 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 330.000 | 5.428.163 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 16.466 | 60.026 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.719.394 | 1.699.575 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 2.686.115 | 1.656.673 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.972.820 | 1.849.099 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (286.705) | (192.426) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | 33.279 | 42.902 |
| 228 | Nguyên giá | | 150.103 | 141.057 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (116.824) | (98.155) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 4.471.776 | 3.500.798 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 6.036.168 | 4.268.311 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.564.392) | (767.513) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 4.473.653 | 1.046.137 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 4.473.653 | 1.046.137 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 33.142.907 | 28.211.620 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 15.1 | 30.739.595 | 26.688.457 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 15.2 | 58.477 | - |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.3 | 2.579.820 | 1.720.425 |
| 254 | 3. Dự phòng các khoản đầu tư | 15 | (234.985) | (197.262) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 25.888.204 | 1.600.161 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 42.891 | 41.220 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 793.061 | 257.861 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 11 | 25.052.252 | 1.301.080 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 224.144.024 | 114.830.496 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 153.046.814 | 52.072.830 |
| 310 | i. Nợ ngắn hạn | | 130.544.405 | 29.234.303 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.1 | 6.143.751 | 4.375.696 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.2 | 52.831.905 | 876.627 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 9.348.072 | 390.181 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 6.641.424 | 2.297.968 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 519.348 | 462.637 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 40.481.802 | 19.528.654 |
| 320 | 7. Vay và nợ ngắn hạn | 21 | 14.578.103 | 105.170 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | 1.197.370 |
| 330 | ii. Nợ dài hạn | | 22.502.409 | 22.838.527 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 18 | - | 1.144.289 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 19 | 700.518 | 1.006.346 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 20 | 6.882.272 | 6.884.320 |
| 338 | 4. Vay và nợ dài hạn | 21 | 13.453.223 | 13.730.629 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 1.466.396 | 72.943 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 71.097.210 | 62.757.666 |
| 410 | i. Vốn chủ sở hữu | 23 | 71.097.210 | 62.757.666 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 43.543.675 | 43.543.675 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 43.543.675 | 43.543.675 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 965.023 | 965.023 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | | 20.000 | 15.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 26.568.512 | 18.233.968 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 9.520.233 | 6.215.884 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 17.048.279 | 12.018.084 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 224.144.024 | 114.830.496 |



Phạm Thị Lan
 Người lập



Lê Tiến Công
 Kế toán trưởng





Nguyễn Thu Hằng
 Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Vinhomes

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III năm 2022 | Quý III năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 16.516.925 | 4.245.427 | 22.312.039 | 12.419.085 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24.1 | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 16.516.925 | 4.245.427 | 22.312.039 | 12.419.085 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 25 | (7.959.595) | (2.865.159) | (12.478.691) | (8.751.042) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 8.557.330 | 1.380.268 | 9.833.348 | 3.668.043 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24.2 | 2.563.087 | 1.231.774 | 4.633.044 | 9.240.063 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | (469.352) | (475.374) | (1.372.672) | (2.107.602) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu | | (453.250) | (459.082) | (1.194.544) | (1.930.743) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | (423.033) | (13.800) | (583.154) | (79.380) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (476.716) | (32.829) | (1.168.988) | (256.430) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.751.316 | 2.090.039 | 11.341.578 | 10.464.694 |

Công ty Cổ phần Vinhomes

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III năm 2022 | Quý III năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|---|---|
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 9.601.981 | 22.827 | 9.711.433 | 40.498 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (20.565) | (22.154) | (49.052) | (45.118) |
| 40 | 13. Thu nhập/(Lỗ) khác | | 9.581.416 | 673 | 9.662.381 | (4.620) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 19.332.732 | 2.090.712 | 21.003.959 | 10.460.074 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29 | (3.793.033) | (170.907) | (4.486.455) | (717.631) |
| 52 | 16. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 29 | 83.652 | (1.959) | 530.775 | 17.991 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 15.623.351 | 1.917.846 | 17.048.279 | 9.760.434 |



Phạm Thị Lan

Lê Tiến Công

Phạm Thị Lan
Người lập

Lê Tiến Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hằng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 21.003.959 | 10.460.074 |
| 02 | Điều chỉnh kế toán cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 941.236 | 305.858 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 219.030 | 76.313 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (4.411.516) | (9.225.142) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 1.194.544 | 1.930.743 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 18.947.253 | 3.547.846 |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | | (33.928.814) | 2.746.480 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (29.368.617) | (23.346) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 81.884.638 | 4.214.795 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (2.121.971) | (14.293) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (2.097.802) | (2.503.971) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (673.177) | (362.185) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 32.641.510 | 7.605.326 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.653.393) | (1.285.847) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 1.353 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (40.897.302) | (12.560.266) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 28.662.403 | 276.459 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về) | | (33.847.836) | (10.699.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ) | | 14.443.466 | 31.046.243 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 7.985.033 | 5.011.491 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư | | (28.307.629) | 11.790.433 |

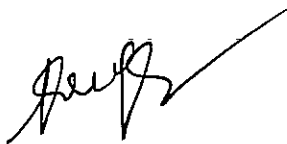
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: triệu VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 |
|-------|---|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ | | - | 6.514.952 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 17.970.467 | 4.232.600 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (3.778.328) | (24.539.147) |
| 36 | Cổ tức trả cho chủ sở hữu | | (8.708.659) | (5.010.784) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 5.483.480 | (18.802.379) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 9.817.361 | 593.380 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 1.039.485 | 607.620 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 10.856.846 | 1.201.000 |



Phạm Thị Lan
Người lập



Lê Tiến Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Hằng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinhomes ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022741, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 3 năm 2008, và được cấp lại Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102671977 vào ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 35, được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản và các dịch vụ liên quan, cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng, dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và quản lý xây dựng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP là công ty mẹ của Công ty. Tập đoàn Vingroup – Công ty CP và các công ty con sau đây được gọi chung là Tập đoàn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty và các công ty con bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty và các công ty con là trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty và các công ty con thông thường là trong vòng 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 6.376 (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.896).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 31 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 32 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và gián tiếp qua công ty con trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính |
|-----|---|----------------------|-------------------|---|
| 1 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm ("Công ty Đô thị Gia Lâm") (i) | 99,39 | 99,00 | Tầng 2 Trung tâm thương mại Vincom Mega Mall Ocean Park tại Lô đất CCTP-10 thuộc Dự án KĐT Gia Lâm, Thị trấn Trâu Quỳ và các Xã Dương Xá, Kiều Kỵ, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái ("Công ty Sinh Thái") (i) | 100,00 | 99,61 | Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 3 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam ("Công ty Đầu tư Việt Nam") (i) | 70,00 | 69,73 | Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 4 | Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ ("Công ty Cần Giờ") | 99,89 | 99,66 | Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 5 | Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long ("Công ty Tây Tăng Long") | 100,00 | 90,00 | Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 6 | Công ty TNHH Đô thị Đại học Quốc tế Berjaya Việt Nam ("Công ty ĐTĐH Berjaya") (i) | 97,90 | 97,57 | Tầng 20A, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia ("Công ty Hoàng Gia") (i) | 97,85 | 97,85 | Số 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 8 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Làng Vân ("Công ty Làng Vân") (i) | 100,00 | 99,84 | Số 7, Đường Trường Sa, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| 9 | Công ty TNHH Metropolis Hà Nội ("Công ty Metropolis Hà Nội") | 100,00 | 100,00 | Lô đất HH, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 10 | Công ty TNHH Trung tâm Tài chính Việt Nam Berjaya ("Công ty TTTC Berjaya") (i) | 67,50 | 67,27 | Tầng 20A, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 11 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn ("Công ty Thái Sơn") (i) | 100,00 | 99,66 | Số 7, Đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 12 | Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Thiên Niên Kỳ ("Công ty Thiên Niên Kỳ") | 100,00 | 100,00 | Tầng 20A, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính |
|-----|---|----------------------|-------------------|--|
| 13 | Công ty Cổ phần Phát triển GS Củ Chi ("Công ty GS Củ Chi") (i) | 100,00 | 99,90 | Tầng 20A, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 14 | Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Phú Gia ("Công ty Phú Gia") (i) (ii) | 98,00 | 97,62 | Số 63 Phố Hàng Gà, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội |
| 15 | Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh ("Công ty Thành phố Xanh") (i) | 100,00 | 99,68 | Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 16 | Công ty Cổ phần Delta ("Công ty Delta") (i) | 100,00 | 99,89 | Số 110 Đặng Công Bình, ấp 6, Xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 17 | Công ty Cổ phần đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes ("Công ty KCN Vinhomes") (i) | 100,00 | 99,99 | Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 18 | Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Đại An ("Công ty Đại An") (i) | 100,00 | 100,00 | Quốc lộ 5A, Thôn Đình Dù, Xã Đình Dù, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| 19 | Công ty Cổ phần kinh doanh và phát triển Sinh Thái ("Công ty Kinh doanh Sinh Thái") (i) (ii) | 100,00 | 99,98 | Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. |
| 20 | Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Và Hạ tầng truyền dẫn VinITIS ("Công ty VinITIS") | 61,00 | 61,00 | Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 21 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng ("Công ty Sài Đồng") (i) | 100,00 | 99,95 | Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 22 | Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm ("Công ty Công viên Trung tâm") (i) | 100,00 | 99,95 | P900 - Tầng 9 - Tòa nhà IPH, 241 Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 23 | Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Lai ("Công ty Bảo Lai") (i) | 96,48 | 96,17 | Số 166, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam |
| 24 | Công ty TNHH Một thành viên Đá trắng Bảo Lai (i) | 100,00 | 96,17 | Thôn Hợp Nhất, Xã Thịnh Hưng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam |
| 25 | Công ty TNHH Đá cẩm thạch An Phú (i) | 100,00 | 96,17 | Thôn Khau Ca, Xã An Phú, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i> | <i>Trụ sở chính</i> |
|------------|--|-----------------------------|--------------------------|--|
| 26 | Công ty Cổ phần Đá cẩm thạch Đốc Thăng (i) | 100,00 | 97,19 | Thôn Ngòi Kèn, Xã Liễu Đô, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam |
| 27 | Công ty Cổ phần Khoáng sản Phan Thanh (i) | 100,00 | 96,47 | Thôn Bản Ro, Xã Phan Thanh, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam |
| 28 | Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Khoáng sản Bảo Lai Lục Yên (i) | 100,00 | 96,17 | Thôn Ngòi Kèn, Xã Liễu Đô, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam |
| 29 | Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Khoa (i) | 100,00 | 97,42 | Số 166, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Sơn Thái (i) | 99,99 | 99,66 | Số 65, Đường Hải Phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| 31 | Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Bất động sản SV Tây Hà Nội ("Công ty SV Tây Hà Nội") (i) | 100,00 | 99,84 | Tầng 2, Khu Almaz Market, Đường Hoa Lan, KĐT Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |

- (i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này gián tiếp thông qua các công ty con khác.
- (ii) Các công ty này đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Năm kế toán năm*

Năm kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá chín tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hoá bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hoá bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của hàng hoá bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hoá bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

Hàng hóa xây dựng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm giá vốn nguyên vật liệu, nhân công, chi phí cho thuê phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình xây dựng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty tham gia góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư tài sản là trung tâm thương mại và trường học, trong đó các đối tác doanh nghiệp có toàn quyền vận hành, khai thác và kinh doanh các cấu phần này tại thời điểm tài sản đi vào hoạt động, và Công ty nhận phân chia một phần lợi nhuận. Trong trường hợp này, khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào thỏa thuận hợp tác đầu tư sẽ được hạch toán vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm Công ty bàn giao tài sản để vận hành và khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 48 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |
| Tài sản khác | 2 - 5 năm |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--|-------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn và nhà cửa vật kiến trúc | 27 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 9 - 10 năm |

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được ngừng ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí môi giới bán bất động sản, thuê thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho các khoản thanh toán theo tiến độ của khách hàng tại các dự án bất động sản của Công ty và các chi phí trả trước ngắn hạn khác dự kiến mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian một chu năm kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí trả trước tiền thuê và các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một năm.

3.11 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Trong trường hợp nguồn lợi nhuận lũy kế dùng để phân phối không được quy định cụ thể, Công ty ưu tiên sử dụng lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát để phân phối. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho các dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành cho bất động sản để bán

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các bất động sản đã bán trong quá khứ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi có Quyết định của Hội đồng quản trị (đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua) và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Tiền trả trước từ khách hàng mua bất động sản

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua bất động sản trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản hỗ trợ theo chương trình bán hàng mang tính chất giảm trừ vào doanh thu được ghi giảm vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" đối với các bất động sản trong tương lai chưa đủ điều kiện ghi nhận là doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.
Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận khoản thanh toán cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh trong đó Công ty được chia sẻ lợi nhuận trước thuế hoặc lợi nhuận sau thuế

Thu nhập được chia từ lợi nhuận trước thuế hoặc từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Trong giao dịch Công ty cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng trong cùng một hợp đồng, Công ty xác định các nghĩa vụ bán sản phẩm và nghĩa vụ cung cấp dịch vụ riêng biệt trong hợp đồng đó và chỉ ghi nhận doanh thu khi từng nghĩa vụ riêng biệt được Công ty hoàn thành với khách hàng. Giá trị hợp đồng được phân bổ cho sản phẩm được xác định bằng tổng giá trị hợp đồng trừ đi giá trị hợp lý ước tính của dịch vụ. Các khoản thanh toán của khách hàng theo hợp đồng tương ứng với nghĩa vụ chưa được thực hiện sẽ được ghi nhận vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" hoặc chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán dựa vào các bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Công ty dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.23 Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Tiền mặt | 344 | 152 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.577.430 | 98.940 |
| Các khoản tương đương tiền | 9.279.072 | 940.393 |
| TỔNG CỘNG | 10.856.846 | 1.039.485 |

Các khoản tương đương tiền vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm các khoản đầu tư, tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng và hưởng lãi suất 3,3%-8,5%/năm. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 89.389 | 56.143 |
| TỔNG CỘNG | 89.389 | 56.143 |

Các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,8%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 6,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư | 8.254.323 | 16.622.948 |
| Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản | 2.868.470 | 1.518.927 |
| Phải thu từ dịch vụ quản lý và tư vấn bán hàng | 209.002 | 1.290.372 |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan | 1.261.193 | 950.076 |
| Phải thu từ cho thuê và cung cấp dịch vụ liên quan | 110.609 | 292.648 |
| Phải thu từ dịch vụ quản lý bất động sản và các dịch vụ liên quan | 234.415 | 132.181 |
| Phải thu từ các hoạt động khác | 474.604 | 399.360 |
| TỔNG CỘNG | 13.412.616 | 21.206.512 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ khách hàng khác</i> | <i>10.318.292</i> | <i>2.363.589</i> |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>3.094.324</i> | <i>18.842.923</i> |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 9.683.240 | 2.630.266 |
| Trả trước cho các bên liên quan | 233.577 | 36.576 |
| TỔNG CỘNG | 9.916.817 | 2.666.842 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 24.485.402 | 8.654.586 |
| Cho vay ngắn hạn các bên khác | 1.485.000 | 16.000 |
| TỔNG CỘNG | 25.970.402 | 8.670.586 |
| Dài hạn | | |
| Cho vay các bên liên quan | 330.000 | 5.428.163 |
| TỔNG CỘNG | 330.000 | 5.428.163 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Đặt cọc, góp vốn cho mục đích hợp tác đầu tư, kinh doanh (i) | 13.936.343 | 16.792.187 |
| Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.026.677 | 5.303.551 |
| Phải thu từ các khoản thu chi hộ | 465.257 | 410.422 |
| Phải thu lãi cho vay, lãi đặt cọc và lãi tiền gửi | 1.033.678 | 208.543 |
| Phải thu từ ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn | 81.119 | 75.656 |
| Tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 27.345.883 | - |
| Phải thu khác | 487.101 | 4.209.733 |
| TỔNG CỘNG | 44.376.058 | 27.000.092 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i> | <i>28.641.499</i> | <i>775.104</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>15.734.559</i> | <i>26.224.988</i> |
| Dài hạn | | |
| Phải thu từ lãi cho vay | - | 45.153 |
| Đặt cọc thuê mặt bằng | 15.070 | 14.584 |
| Phải thu khác | 1.395 | 289 |
| TỔNG CỘNG | 16.465 | 60.026 |

- (i) Chủ yếu bao gồm các khoản góp vốn và tài sản góp vốn theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh với các công ty trong Tập đoàn cho mục đích đầu tư phát triển một số dự án bất động sản và thương mại dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: triệu VND

| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | |
|--|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Bất động sản để bán đang xây dựng (i) | 31.045.070 | - | 3.516.422 | - |
| Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành | 251.440 | (1.243) | 254.155 | (1.243) |
| Bất động sản mua để bán | 131.339 | (1.272) | 239.834 | (16.049) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ii) | 572.170 | - | 1.223.513 | - |
| Hàng tồn kho khác | 3.985.322 | - | 1.383.566 | - |
| TỔNG CỘNG | 35.985.341 | (2.515) | 6.617.490 | (17.292) |

(i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và phát triển các hạng mục căn hộ, biệt thự.

(ii) Bao gồm các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng cho các chủ đầu tư của các dự án.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: triệu VND

| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí dịch vụ quản lý trái phiếu | 98.849 | 119.065 |
| Chi phí bán hàng liên quan đến các bất động sản chưa bàn giao | 2.139.679 | 8.367 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 33.640 | 28.861 |
| TỔNG CỘNG | 2.272.168 | 156.293 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 27.602 | 26.984 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 15.289 | 11.667 |
| Chi phí trả trước tiền thuê biệt thự | - | 2.569 |
| TỔNG CỘNG | 42.891 | 41.220 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Đặt cọc cho mục đích đầu tư (i) | 10.314.689 | 4.879.139 |
| Đặt cọc cho mục đích thương mại (ii) | - | 1.032.337 |
| TỔNG CỘNG | 10.314.689 | 5.911.476 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Đặt cọc cho các bên khác</i> | 6.164.989 | 1.761.776 |
| <i>Đặt cọc cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | 4.149.700 | 4.149.700 |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc cho mục đích đầu tư (i) | 24.019.915 | 1.301.080 |
| Đặt cọc cho mục đích thương mại (ii) | 1.032.337 | - |
| TỔNG CỘNG | 25.052.252 | 1.301.080 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Đặt cọc cho các bên khác</i> | 1.032.337 | 299.089 |
| <i>Đặt cọc cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | 24.019.915 | 1.001.991 |

- (i). Đây là các khoản đặt cọc cho một số công ty trong cùng Tập đoàn/đối tác để mua cổ phần/phần vốn góp hoặc nhận chuyển nhượng/hợp tác phát triển một số dự án bất động sản.
- (ii) Khoản đặt cọc cho một đối tác với lãi suất được xác định theo lãi suất huy động tiết kiệm. Tiền đặt cọc và lãi cọc sẽ được chuyển thành khoản thanh toán tương ứng với 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng chi tiết được ký kết và thực hiện giữa Công ty và đối tác này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản có định khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31/12/2021 | 1.186.392 | 612.924 | 15.016 | 14.967 | 19.800 | 1.849.099 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 934.750 | 195.635 | 2.612 | - | - | 1.132.997 |
| Mua trong kỳ | 516 | - | 3.830 | - | - | 4.346 |
| Thanh lý, nhượng bán | (92) | (16.441) | (4.460) | - | - | (20.993) |
| Tặng, giảm khác | - | - | 1.095 | 6.276 | - | 7.371 |
| Vào ngày 30/09/2022 | 2.121.566 | 792.118 | 18.093 | 21.243 | 19.800 | 2.972.820 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31/12/2021 | 85.457 | 73.169 | 5.486 | 14.910 | 13.404 | 192.426 |
| Khấu hao trong kỳ | 27.414 | 60.391 | 2.598 | 3.337 | 2.180 | 95.920 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.870) | (73) | - | - | (1.943) |
| Tặng, giảm khác | - | - | 302 | - | - | 302 |
| Vào ngày 30/09/2022 | 112.871 | 131.690 | 8.313 | 18.247 | 15.584 | 286.705 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31/12/2021 | 1.100.935 | 539.755 | 9.530 | 57 | 6.396 | 1.656.673 |
| Vào ngày 30/09/2022 | 2.008.695 | 660.428 | 9.780 | 2.996 | 4.216 | 2.686.115 |

Công ty Cổ phần Vinhomes

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Đơn vị tính: triệu VND |
|-----------------------------------|---|-------------------|------------------------|
| | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31/12/2021 | 3.540.715 | 727.596 | 4.268.311 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 8.055 | (15.080) | (7.025) |
| Mua trong kỳ | 1.818.349 | - | 1.818.349 |
| Thanh lý, nhượng bán | (43.467) | - | (43.467) |
| Phân loại | (88.798) | 88.798 | - |
| Vào ngày 30/09/2022 | 5.234.854 | 801.314 | 6.036.168 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31/12/2021 | 529.150 | 238.363 | 767.513 |
| Khấu hao trong năm | 742.737 | 54.876 | 797.613 |
| Thanh lý, nhượng bán | (734) | - | (734) |
| Phân loại | (58.369) | 58.369 | - |
| Vào ngày 30/09/2022 | 1.212.784 | 351.608 | 1.564.392 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31/12/2021 | 3.011.565 | 489.233 | 3.500.798 |
| Vào ngày 30/09/2022 | 4.022.070 | 449.706 | 4.471.776 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Dự án khu đô thị sinh thái Dream City | 2.566.272 | 758.844 |
| Các dự án khác | 1.907.381 | 287.293 |
| TỔNG CỘNG | 4.473.653 | 1.046.137 |

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | | | |
|--|----------------------------------|------------------|----------------------------------|------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1) | 30.739.595 | (234.985) | 26.688.457 | (197.262) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 58.477 | - | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2) | 2.579.820 | - | 1.720.425 | - |
| TỔNG CỘNG | 33.377.892 | (234.985) | 28.408.882 | (197.262) |

Công ty Cổ phần Vinhomes

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
|---------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị (*) (triệu VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp | Số lượng cổ phiếu | Giá trị (*) (triệu VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp |
| Công ty KCN Vinhomes | 943.500.000 | 9.435.000 | 51,00% | 867.000.000 | 8.670.000 | 51,00% |
| Công ty Sinh Thái | 230.437.848 | 5.129.226 | 98,18% | 230.437.848 | 5.129.226 | 98,18% |
| Công ty Đại An | 98.000.000 | 4.508.000 | 98,00% | 98.000.000 | 4.508.000 | 98,00% |
| Công ty Căn Giờ | 257.055.891 | 3.508.341 | 7,89% | 159.372.935 | 2.175.461 | 4,89% |
| Công ty Metropolis Hà Nội | (**) | 2.000.000 | 100,00% | (**) | 2.000.000 | 100,00% |
| Công ty Hoàng Gia | 42.905.000 | 1.454.627 | 96,85% | 42.905.000 | 1.454.627 | 96,85% |
| Công ty GS Củ Chi | 32.217.671 | 1.180.897 | 98,00% | 32.217.671 | 1.180.897 | 98,00% |
| Công ty Thiên Niên Kỳ | (**) | 855.960 | 100,00% | (**) | 855.960 | 100,00% |
| Công ty Làng Văn | 9.146.571 | 301.921 | 91,47% | 9.146.571 | 301.921 | 91,47% |
| Công ty Tây Tăng Long | (**) | 270.000 | 90,00% | (**) | 270.000 | 90,00% |
| Công ty VinITIS | 305.000 | 86.165 | 61,00% | 305.000 | 86.165 | 61,00% |
| Công ty Delta | 1.000.000 | 49.200 | 1,00% | 1.000.000 | 49.200 | 1,00% |
| Công ty Sài Đồng | 700.000 | 7.000 | 1,00% | 700.000 | 7.000 | 1,00% |
| Công ty thành phố xanh | 30.105.000 | 605.758 | 4,5% | - | - | - |
| Công ty SV Tây Hà Nội | 134.750.000 | 1.347.500 | 49% | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 30.739.595 | | | 26.688.457 | |

(*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Đây là các công ty trách nhiệm hữu hạn.

Công ty Cổ phần Vinhomes

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào công ty kinh doanh, liên kết

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | |
|--|---------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị (triệu VND) (*) |
| Công ty cổ phần đầu tư Hiệp Thành Công | 2.651.390 | 49,00% | 49,00% | - | - | - | 14.700 |
| Công ty cổ phần du lịch Cá Tầm | 3.102.948 | 48,67% | 48,67% | - | - | - | 43.777 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | 58.477 |

(*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vinhomes

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
|--|---------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị (triệu VND) (*) | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị (triệu VND) (*) |
| Công ty CP PT Đầu tư Kinh doanh Bất động sản SV Tây Hà Nội ("Công ty SV Tây Hà Nội") | - | - | - | - | 7.000.000 | 4% | 4% | 70.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long ("Công ty BĐS Thăng Long") | 500.000 | 10% | 10% | 13.500 | 500.000 | 10% | 10% | 13.500 |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thương mại Phát Lộc ("Công ty Phát Lộc") | (**) | - | 51% | 342.909 | (**) | - | 51% | 342.909 |
| CT cổ phần kinh doanh Bất động sản S-Vin Việt Nam ("Công ty S-Vin") | 34.362.042 | 9,45% | 9,45% | 343.621 | 34.362.042 | 9,45% | 9,45% | 343.621 |
| Công ty cổ phần kinh doanh bất động sản MV2 Việt Nam ("Công ty MV2") | 182.853.450 | 19,73% | 19,73% | 1.874.790 | 95.039.500 | 10% | 10% | 950.395 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI ("Công ty VMI") (***) | 90.000.000 | 5% | 5% | 5.000 | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | | 2.579.820 | | | | 1.720.425 |

(*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Phát Lộc. Do vậy, khoản đầu tư vào Công ty Phát Lộc được trình bày là một khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Phải trả cho người bán | 5.374.576 | 3.672.489 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 769.175 | 703.207 |
| TỔNG CỘNG | 6.143.751 | 4.375.696 |

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Thanh toán theo các hợp đồng mua bán bất động sản (i) | 51.920.318 | 314.855 |
| Trả trước theo các hợp đồng xây dựng | 911.587 | 561.772 |
| TỔNG CỘNG | 52.831.905 | 876.627 |

Trong đó:

| | | |
|---|------------|---------|
| <i>Trả trước ngắn hạn của các bên khác</i> | 52.699.905 | 876.627 |
| <i>Trả trước ngắn hạn của các bên liên quan</i> | 132.000 | - |

(i) Chủ yếu bao gồm các khoản thanh toán theo tiến độ từ các khách hàng đã ký hợp đồng mua bán bất động sản tại các dự án của Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | | | |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| | <i>Số đầu kỳ</i> | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp trong năm</i> | <i>Số cuối kỳ</i> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 383.197 | 4.486.458 | 673.177 | 4.196.478 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.548 | 139.551 | 138.805 | 7.294 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.218.694 | 74.832 | 5.143.862 |
| Các loại thuế khác | 436 | 30.245.093 | 30.245.091 | 438 |
| TỔNG CỘNG | 390.181 | 40.089.796 | 31.131.905 | 9.348.072 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Lãi trái phiếu và lãi vay phải trả | 319.986 | 99.101 |
| Trích trước chi phí xây dựng các tài sản bất động sản đã đi vào hoạt động và giá vốn các bất động sản đã bàn giao | 4.550.887 | 512.648 |
| Trích trước chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí bán hàng khác liên quan đến các căn hộ và biệt thự | 872.617 | 271.636 |
| Chi phí xây dựng trích trước | 656.327 | 1.213.546 |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 241.607 | 201.037 |
| TỔNG CỘNG | 6.641.424 | 2.297.968 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i> | <i>6.603.435</i> | <i>2.297.968</i> |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i> | <i>37.989</i> | <i>-</i> |
| Dài hạn | | |
| Lãi vay phải trả | - | 1.144.289 |
| TỔNG CỘNG | - | 1.144.289 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi phí phải trả dài hạn cho các bên khác</i> | <i>-</i> | <i>1.144.289</i> |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ quản lý bất động sản | 504.870 | 450.058 |
| Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ cho thuê | 14.478 | 12.579 |
| TỔNG CỘNG | 519.348 | 462.637 |
| Dài hạn | | |
| Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ quản lý bất động sản | 700.518 | 1.006.346 |
| TỔNG CỘNG | 700.518 | 1.006.346 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: triệu VND

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả khách hàng theo các hợp đồng đặt cọc và các thỏa thuận có liên quan khác (i) | 21.009.768 | 13.204.974 |
| Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh (ii) | 17.882.721 | 5.167.126 |
| Nhận thanh toán với mục đích chuyển nhượng khoản đầu tư (iii) | 561.000 | 561.000 |
| Kinh phí bảo trì phải trả (iv) | 284.917 | 305.174 |
| Nhận đặt cọc từ đại lý môi giới và khách thuê mặt bằng | 235.588 | 189.362 |
| Các khoản thu hộ phải trả | 248.789 | 77.919 |
| Các khoản phải trả khác | 259.019 | 23.099 |
| TỔNG CỘNG | 40.481.802 | 19.528.654 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả khác cho các bên khác</i> | <i>38.170.377</i> | <i>14.287.816</i> |
| <i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>2.311.425</i> | <i>5.240.838</i> |
| Dài hạn | | |
| Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư (iii) | 6.882.044 | 6.882.044 |
| Các khoản phải trả khác | 228 | 2.276 |
| TỔNG CỘNG | 6.882.272 | 6.884.320 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả khác cho các bên khác</i> | <i>228</i> | <i>2.276</i> |
| <i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>6.882.044</i> | <i>6.882.044</i> |

- (i) Bao gồm các khoản tiền nhận từ khách hàng và các đối tác doanh nghiệp theo các hợp đồng đặt cọc và các thỏa thuận khác liên quan đến các dự án bất động sản của Công ty.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc từ một số công ty trong cùng Tập đoàn cho Công ty theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh cho mục đích hợp tác đầu tư các cấu phần trung tâm thương mại, khách sạn, trường học thuộc một số Dự án của Công ty.
- (iii) Đây là khoản đặt cọc từ đối tác cho mục đích chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty.
- (iv) Đây là các khoản kinh phí bảo trì cho các căn hộ đã bàn giao và sẽ được chuyển về cho các Ban Quản trị Tòa nhà.

Công ty Cổ phần Vinhomes

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

| | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | Đơn vị tính: triệu VND |
|---|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay từ các đối tác (Thuyết minh số 21.1) | 3.844.758 | 3.844.758 | - | - | - |
| Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 21.2) | 3.340.040 | 3.340.040 | - | - | - |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 4.450.743 | 4.450.743 | 105.170 | 105.170 | 105.170 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả | 1.033.562 | 1.033.562 | - | - | - |
| Vay từ các bên có liên quan | 1.909.000 | 1.909.000 | - | - | - |
| | 14.578.103 | 14.578.103 | 105.170 | 105.170 | 105.170 |
| Nợ dài hạn | | | | | |
| Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 21.2) | 6.453.976 | 6.453.976 | 9.790.629 | 9.790.629 | 9.790.629 |
| Vay từ các đối tác | - | - | 3.940.000 | 3.940.000 | 3.940.000 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 6.999.247 | 6.999.247 | - | - | - |
| | 13.453.223 | 13.453.223 | 13.730.629 | 13.730.629 | 13.730.629 |
| TỔNG CỘNG | 28.031.326 | 28.031.326 | 13.835.799 | 13.835.799 | 13.835.799 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay từ các đối tác doanh nghiệp

Chi tiết khoản đi vay từ các đối tác doanh nghiệp:

- ▶ Các khoản đi vay ngắn hạn từ các đối tác với tổng giá trị 3.845 tỷ VND, chịu lãi suất 9%/năm và đáo hạn vào năm 2023.

21.2 Trái phiếu phát hành

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|--|-------------------------------|------------------|
| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
| Trái phiếu phát hành | 9.794.016 | 9.790.629 |
| Trong đó: Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 3.340.041 | - |
| TỔNG CỘNG | 9.794.016 | 9.790.629 |

Công ty Cổ phần Vinhomes

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.2 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

| Đơn vị tư vấn phát hành | Số cuối kỳ | Đáo hạn | Lãi suất | Đơn vị tính: triệu VND |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|--|------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương | 3.340.040 | Tháng 05 năm 2023 | Lãi suất 9% đến 10%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo là lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng đồng Việt Nam cộng biên độ 3,25%/năm. Lãi vay được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần. | (i) |
| | 2.138.400 | Tháng 09 năm 2024 | Lãi suất 8,8%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo là lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng đồng Việt Nam cộng biên độ 2,8%/năm. Lãi vay được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần. | (i) |
| | 2.255.918 | Tháng 10 năm 2024 | Lãi suất 8,8%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo là lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng đồng Việt Nam cộng biên độ 2,8%/năm. Lãi vay được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần. | (i) |
| | 2.059.658 | Tháng 11 năm 2026 | Lãi suất 9,2%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo là lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng đồng Việt Nam cộng biên độ 3%/năm. Lãi vay được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần. | (i) |
| TỔNG CỘNG | 9.794.016 | | | |

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu này bao gồm một số dự án thương mại dịch vụ và tài sản đảm bảo khác.

Công ty Cổ phần Vinhomes

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Chủ yếu bao gồm khoản dự phòng phải trả liên quan đến khoản đặt cọc để thanh toán các hợp đồng mua bán hàng hóa, khoản dự phòng chi phí sửa chữa theo các hợp đồng tổng thầu và các bất động sản để bán tại các Dự án theo điều khoản bảo hành trong các hợp đồng mua bán bất động sản.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Cổ phiếu quỹ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng | Đơn vị tính: Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------|------------------------|
| Năm trước | | | | | | | |
| Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 33.495.139 | (5.549.929) | - | 10.000 | 21.293.690 | 49.248.900 | |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 9.760.434 | 9.760.434 | |
| - Chia cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (5.024.270) | (5.024.270) | |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 10.048.536 | - | - | - | (10.048.536) | - | |
| - Bán cổ phiếu quỹ | - | 5.549.929 | 965.023 | - | - | 6.514.952 | |
| - Trích Quỹ khác | - | - | - | 5.000 | (5.000) | - | |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 | 43.543.675 | - | 965.023 | 15.000 | 15.976.318 | 60.500.016 | |
| Năm nay | | | | | | | |
| Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 43.543.675 | - | 965.023 | 15.000 | 18.233.968 | 62.757.666 | |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 17.048.279 | 17.048.279 | |
| - Trích quỹ khác | - | - | - | 5.000 | (5.000) | - | |
| - Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (8.708.735) | (8.708.735) | |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 | 43.543.675 | - | 965.023 | 20.000 | 26.568.512 | 71.097.210 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

| | Đơn vị tính: Cổ phiếu | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.354.367.488 | 4.354.367.488 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.354.367.488 | 4.354.367.488 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.354.367.488 | 4.354.367.488 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.354.367.488 | 4.354.367.488 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.354.367.488 | 4.354.367.488 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| | <i>Quý III năm 2022</i> | <i>Quý III năm 2021</i> |
| Tổng doanh thu | 16.516.925 | 4.245.427 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản | 13.243.805 | 63.336 |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ khác | 544.589 | 63.862 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản | 572.371 | 494.864 |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý, tư vấn bán hàng và phát triển dự án | 713.077 | 1.065.825 |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng, tư vấn thiết kế và giám sát thi công | 1.339.361 | 2.493.108 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 103.722 | 64.432 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 16.516.925 | 4.245.427 |

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| | <i>Quý III năm 2022</i> | <i>Quý III năm 2021</i> |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 1.006.137 | 311.640 |
| Thu nhập từ cổ tức và hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh | 1.466.386 | 910.281 |
| Thu nhập tài chính khác | 90.564 | 9.853 |
| TỔNG CỘNG | 2.563.087 | 1.231.774 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| | <i>Quý III năm 2022</i> | <i>Quý III năm 2021</i> |
| Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng | 5.164.042 | 35.354 |
| Giá vốn cho thuê và cung cấp các dịch vụ liên quan | 737.110 | 33.588 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản | 471.822 | 374.569 |
| Giá vốn dịch vụ quản lý, tư vấn bán hàng và phát triển dự án | 469.417 | 289.635 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng, tư vấn thiết kế và giám sát thi công | 1.081.398 | 2.055.804 |
| Doanh thu hoạt động khác | 35.806 | 76.209 |
| TỔNG CỘNG | 7.959.595 | 2.865.159 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| | <i>Quý III năm 2022</i> | <i>Quý III năm 2021</i> |
| Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu | 453.250 | 459.082 |
| Chi phí tài chính khác | 16.102 | 16.292 |
| TỔNG CỘNG | 469.352 | 475.374 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| | <i>Quý III năm 2022</i> | <i>Quý III năm 2021</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 206.066 | 4.588 |
| Chi phí nhân công | 44.692 | 5.501 |
| Chi phí bán hàng khác | 172.275 | 3.711 |
| TỔNG CỘNG | 423.033 | 13.800 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 69.340 | 11.865 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.983 | 9.514 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 395.393 | 11.450 |
| TỔNG CỘNG | 476.716 | 32.829 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | <i>Quý III năm 2022</i> | <i>Quý III năm 2021</i> |
| Thu nhập từ góp vốn bằng tài sản | 9.254.977 | - |
| Thu nhập khác | 347.004 | 22.827 |
| TỔNG CỘNG | 9.601.981 | 22.827 |

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm là 20% thu nhập chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: triệu VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | <i>Quý III năm 2022</i> | <i>Quý III năm 2021</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.793.033 | 170.907 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (83.652) | 1.959 |
| TỔNG CỘNG | 3.709.381 | 172.866 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: triệu VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
|--|-----------------------------|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty Thái Sơn | Công ty con | Chuyển nhượng cổ phần phải thu | 2.179.482 | 2.444.482 |
| | | Phải thu từ cung cấp dịch vụ | 113.658 | 533.492 |
| Công ty Thành phố Xanh | Công ty con | Phải thu từ cung cấp dịch vụ | 19.829 | 226.783 |
| Công Ty Thiên Niên Kỳ | Công ty con | Chuyển nhượng cổ phần phải thu | - | 7.089.233 |
| Công ty Sinh Thái | Công ty con | Chuyển nhượng cổ phần phải thu | - | 7.089.233 |
| Công ty Vinchool | Công ty trong cùng Tập đoàn | Phải thu từ doanh thu chia sẻ dịch vụ giáo dục | 267.737 | 233.267 |
| Công ty Đô Thị Gia Lâm | Công ty con | Phải thu từ cung cấp dịch vụ | 34.554 | 410.845 |
| Các công ty khác trong cùng Tập đoàn | | Phải thu khác | 479.064 | 815.588 |
| | | | 3.094.324 | 18.842.923 |

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Số dư vay triệu VND</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Tài sản đảm bảo</i> |
|--|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|
| Công ty Sinh Thái | Công ty con | 12.297.900 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty SV Tây Hà Nội | Công ty con | 10.015.000 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty CP phát triển đầu tư và xây dựng Vincons | Công ty trong cùng Tập đoàn | 55.000 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty Metropolis | Công ty con | 182.700 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty Thiên Niên Kỳ | Công ty con | 359.352 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty Sài Đồng | Công ty con | 351.000 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty GS Củ Chi | Công ty con | 681.000 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty Bảo Lai | Công ty con | 441.450 | 9% | Năm 2023 | (i) |
| Công ty TTTC Berjaya | Công ty con | 35.000 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty Thái Sơn | Công ty con | 60.000 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| Công ty Tây Tăng Long | Công ty con | 7.000 | 9% | Năm 2023 | Không có |
| | | 24.485.402 | | | |

(i) Khoản cho vay này được đảm bảo bằng tài sản của một số công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------|--|--------------------|------------------------|
| Tập đoàn Vingroup - Công ty CP | Công ty mẹ | Góp vốn hợp tác đầu tư và kinh doanh Phải thu từ chia sẻ lợi nhuận hợp tác đầu tư và kinh doanh | 410.230 937.114 | 410.230 129.592 |
| Công ty Vincom Retail | Công ty trong cùng Tập đoàn | Tài sản hợp tác đầu tư Phải thu từ chia sẻ lợi nhuận hợp tác đầu tư và kinh doanh | 814.981 34.243 | 2.047.654 70.237 |
| Công ty Vinpearl | Công ty trong cùng Tập đoàn | Tài sản hợp tác đầu tư | 354.641 | 1.958.804 |
| Công ty Vinschool | Công ty trong cùng Tập đoàn | Tài sản hợp tác đầu tư | 590.078 | 609.087 |
| Công ty Thái Sơn | Công ty con | Góp vốn hợp tác đầu tư và kinh doanh | 3.349.114 | 3.349.114 |
| Công ty công viên trung tâm | Công ty con | Phải thu từ chia sẻ lợi nhuận hợp tác đầu tư và kinh doanh | 55.320 | 3.968.168 |
| Công ty Thành phố xanh | Công ty con | Góp vốn hợp tác đầu tư và kinh doanh Phải thu từ chia sẻ lợi nhuận hợp tác đầu tư và kinh doanh | 8.417.299 - | 8.417.299 5.103.723 |
| Công ty Metropolis | Công ty con | Phải thu từ lãi vay | 255.376 | 2.316 |
| Công ty SV Tây Hà Nội | Công ty con | Phải thu từ lãi vay | 131.603 | - |
| Các công ty khác trong cùng Tập đoàn | | Phải thu khác | 329.240 | 163.396 |
| | | | 15.734.559 | 26.224.988 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------------|--|------------------|------------------|
| Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh số 11) | | | | |
| Công ty Vinpearl | Công ty trong cùng Tập đoàn | Đặt cọc cho mục đích đầu tư và mua cổ phần | 3.950.000 | 3.950.000 |
| Các công ty khác trong cùng Tập đoàn | | Đặt cọc cho mục đích đầu tư và mua cổ phần | 199.700 | 199.700 |
| | | | 4.149.700 | 4.149.700 |

Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh số 11)

| | | | | |
|--------------------------------|------------|---|-------------------|------------------|
| Tập đoàn Vingroup - Công ty CP | Công ty mẹ | Góp vốn hợp tác đầu tư và kinh doanh, phát triển các dự án bất động sản | 24.019.915 | 1.001.991 |
| | | | 24.019.915 | 1.001.991 |

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)

| | | | | |
|---|-----------------------------|---------------------------|----------------|----------------|
| Công ty CP Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart Tập đoàn Vingroup - Công ty CP | Công ty trong cùng Tập đoàn | Chi phí mua hàng phải trả | 91.028 | 355.803 |
| Các công ty khác trong cùng Tập đoàn | Công ty mẹ | Phải trả dịch vụ | 44.572 | - |
| | | | 633.575 | 347.404 |
| | | | 769.175 | 703.207 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------|------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20) | | | | |
| Công ty Vinpearl | Công ty trong cùng Tập đoàn | Nhận đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư | 372.607 | 2.199.807 |
| Công ty Vincom Retail | Công ty trong cùng Tập đoàn | Nhận đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư | 867.119 | 2.252.119 |
| Công ty Vinschool | Công ty trong cùng Tập đoàn | Nhận đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư | 715.200 | 715.200 |
| Đô thị gia lâm | Công ty con | Phải trả khác | 160.922 | - |
| Các công ty khác trong cùng Tập đoàn | | Phải trả khác | 195.577 | 73.712 |
| | | | 2.311.425 | 5.240.838 |

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)

| | | | | |
|----------------------|-------------|---|------------------|------------------|
| Công ty TTTC Berjaya | Công ty con | Nhận đặt cọc cho mục đích chuyển nhượng cổ phần | 1.752.818 | 1.752.818 |
| Công ty ĐTDH Berjaya | Công ty con | Nhận đặt cọc cho mục đích chuyển nhượng cổ phần | 5.129.226 | 5.129.226 |
| | | | 6.882.044 | 6.882.044 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Lan
Người lập



Lê Tiến Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Hằng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Số : 2610/2022/CV-VH

V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính Quý III năm 2022

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III, Thông tư 155/2015/TT-BTC, ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinhomes (“Công ty Vinhomes”) xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

| Chỉ tiêu | Quý III năm 2022 | Quý III năm 2021 | Tăng/(giảm) | % | Giải thích |
|--|------------------|------------------|-------------|------|------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất | 14.575.173 | 11.195.102 | 3.380.071 | 30% | (i) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính riêng | 15.623.351 | 1.917.846 | 13.705.505 | 715% | (ii) |

(i) Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022 tăng 3.380 tỷ đồng, tương ứng tăng 30% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do các nguyên nhân sau đây:

- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm hơn 4.352 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm lợi nhuận gộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng hơn 9.529 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ lãi chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con đang sở hữu một phần dự án bất động sản, tăng thu nhập từ lãi cho vay và lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1.751 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng lợi nhuận tính thuế.

(ii) Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2022 tăng 13.706 tỷ đồng, tương ứng tăng 715% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do các nguyên nhân sau đây:

- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7.177 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng lợi nhuận gộp của hoạt động bất động sản.
- Thu nhập khác tăng 9.579 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng thu nhập từ góp vốn bằng tài sản.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 3.622 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tăng lợi nhuận tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES



Nguyễn Thu Hằng
Tổng Giám đốc